VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 06/2018/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2018*

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phòng vệ thương mại;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết về bên liên quan trong vụ việc điều tra; hoạt động cung cấp, thu thập thông tin, tài liệu và bảo mật thông tin, tài liệu; tiếng nói, chữ viết trong quá trình điều tra; quản lý nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại; các trường hợp miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền điều tra, áp dụng và xử lý biện pháp phòng vệ thương mại.

2. Thương nhân Việt Nam, thương nhân nước ngoài, các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài khác có liên quan đến điều tra, áp dụng và xử lý biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Sản phẩm đặc biệt là sản phẩm có cùng đặc tính vật lý, hóa học như hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh trạnh trực tiếp được sản xuất trong nước nhưng có một số đặc điểm, hình dạng bên ngoài hoặc chất lượng sản phẩm khác biệt so với hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước.

2. Bản thông tin công khai là bản thông tin đã được xử lý các thông tin yêu cầu Cơ quan điều tra bảo mật và bảo đảm bên tiếp nhận hiểu đúng bản chất thông tin mà không làm lộ các thông tin mật.

Điều 4. Tiếng nói và chữ viết trong quá trình điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Tiếng nói và chữ viết dùng trong quá trình điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại là tiếng Việt. Bên liên quan có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình, trong trường hợp này phải có phiên dịch.

2. Các thông tin, tài liệu không phải bằng tiếng Việt do bên liên quan cung cấp phải được dịch ra tiếng Việt. Bên liên quan phải bảo đảm tính trung thực, chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung được dịch thuật.

Điều 5. Đăng ký bên liên quan trong vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Sau khi Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quyết định tiến hành điều tra hoặc rà soát vụ việc phòng vệ thương mại, các tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1, Điều 74 của Luật Quản lý ngoại thương có quyền đăng ký tham gia vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại với tư cách là bên liên quan.

2. Cơ quan điều tra xem xét quy định thời hạn đăng ký bên liên quan trong từng vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại nhưng không ít hơn

20 ngày làm việc kể từ ngày có hiệu lực của Quyết định tiến hành điều tra hoặc rà soát vụ việc phòng vệ thương mại.

3. Các tổ chức, cá nhân đăng ký theo mẫu Đơn đăng ký bên liên quan ban hành kèm theo Thông tư này tại Phụ lục 01, gửi tới Cơ quan điều tra trong thời hạn đăng ký quy định tại Quyết định tiến hành điều tra hoặc rà soát vụ việc phòng vệ thương mại.

4. Sau khi nhận được Đơn đăng ký bên liên quan, Cơ quan điều tra có trách nhiệm xác nhận chấp thuận hoặc không chấp thuận tổ chức, cá nhân là bên liên quan của vụ việc trong thời hạn 07 ngày làm việc. Trong trường hợp không chấp thuận tổ chức, cá nhân là bên liên quan, Cơ quan điều tra nêu rõ lý do.

5. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân không đăng ký tham gia bên liên quan trong thời hạn nêu tại khoản 2 Điều này, Cơ quan điều tra có quyền không chấp thuận các tổ chức, cá nhân đó là bên liên quan của vụ việc, trừ trường hợp các tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a, điểm đ khoản 1 Điều 74 của Luật Quản lý ngoại thương và Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu hàng hóa bị điều tra trong vụ việc chống trợ cấp tại điểm d khoản 1 Điều 74 của Luật Quản lý ngoại thương.

6. Các tổ chức, cá nhân được chấp thuận là bên liên quan có các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 9 và Điều 10 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 6. Đơn khai báo nhập khẩu

Đơn khai báo nhập khẩu trong Hồ sơ khai báo nhập khẩu được thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư này tại Phụ lục 02.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ CUNG CẤP THÔNG TIN, TÀI LIỆU VÀ BẢO MẬT THÔNG TIN, TÀI LIỆU TRONG VỤ VIỆC ĐIỀU TRA, ÁP DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Điều 7. Các loại thông tin công khai trong vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

Bản thông tin công khai của những loại thông tin, tài liệu sau đây được công khai trong vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại:

1. Hồ sơ yêu cầu điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại do Bên yêu cầu cung cấp và các phụ lục kèm theo.

2. Tài liệu do bên liên quan cung cấp để đăng ký tham gia vụ việc.

3. Bản trả lời câu hỏi và bản trả lời câu hỏi bổ sung do bên liên quan cung cấp trong quá trình điều tra vụ việc.

4. Tài liệu khác do bên liên quan cung cấp cho Cơ quan điều tra trong quá trình điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại bao gồm: những tài liệu để tổ chức các buổi tham vấn; các ý kiến đối với Hồ sơ yêu cầu điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại do bên liên quan cung cấp.

5. Biên bản họp hoặc bản tóm tắt phiên tham vấn liên quan đến vụ việc điều tra.

6. Các thông báo của Cơ quan điều tra và Bộ Công Thương, bao gồm thông báo về nhận Hồ sơ yêu cầu điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, kết luận sơ bộ, kết luận cuối cùng, thông báo về đơn đăng ký bên liên quan và gửi bản câu hỏi, điều tra tại chỗ, phiên tham vấn công khai, giới hạn phạm vi điều tra mẫu.

7. Tài liệu về các nội dung điều tra phòng vệ thương mại làm cơ sở để dẫn đến kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra.

8. Các thông tin khác do Cơ quan điều tra xem xét công khai trong quá trình điều tra.

Điều 8. Đề nghị bảo mật thông tin trong vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Cơ quan điều tra xem xét, chấp thuận đề nghị bảo mật thông tin do Bên liên quan trong vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại cung cấp, gồm có:

a) Các bí mật kinh doanh liên quan đến tính chất của một sản phẩm hoặc quy trình sản xuất;

b) Các thông tin về hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp gồm có chi phí sản xuất; chi phí bán hàng; điều khoản bán hàng nhưng không phải điều khoản bán hàng được cung cấp công khai; giá bán của từng giao dịch cụ thể, giao dịch dự kiến, hoặc các chào bán khác; thông tin của các khách hàng, nhà phân phối, nhà cung cấp cụ thể; thông tin tài chính của doanh nghiệp;

c) Thông tin về biên độ phá giá chính xác đối với từng giao dịch cụ thể trong vụ việc điều tra chống bán phá giá;

d) Thông tin về khoản lợi ích mà Bên bị yêu cầu được hưởng đối với từng chương trình trợ cấp đang bị điều tra hoặc rà soát trong vụ việc điều tra chống trợ cấp, ngoại trừ các thông tin mô tả hoạt động của chương trình, số lượng được ghi trong các tài liệu hoặc được đăng tải công khai chính thức; tỷ lệ trợ cấp theo giao dịch bán hàng được tính cho từng Bên bị yêu cầu trong một chương trình;

đ) Các thông tin khác nếu cơ quan điều tra xác định rằng các thông tin đó đưa ra công chúng có khả năng gây ảnh hưởng hoặc nguy hại đáng kể đến lợi thế cạnh tranh của bên cung cấp thông tin.

2. Trong trường hợp không chấp thuận đề nghị bảo mật, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị bảo mật, Cơ quan điều tra thông báo rõ lý do cho bên đề nghị.

Chương III
MIỄN TRỪ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Mục 1
PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, TIÊU CHÍ VÀ THỜI HẠN XEM XÉT MIỄN TRỪ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Điều 9. Phạm vi và thời hạn miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời, biện pháp phòng vệ thương mại chính thức đối với một số hàng hóa nhập khẩu bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa nhập khẩu có đặc điểm khác biệt với hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước mà hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất bởi ngành sản xuất trong nước đó không thể thay thế được;

b) Hàng hóa nhập khẩu là sản phẩm đặc biệt của hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước;

c) Hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước không được bán trên thị trường trong nước trong cùng điều kiện thông thường;

d) Khối lượng hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp sản xuất trong nước không đủ đáp ứng nhu cầu trong nước.

2. Thời hạn miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại được xác định như sau:

a) Đối với các hồ sơ đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại được Cơ quan điều tra tiếp nhận theo khoản 1 Điều 13 của Thông tư này, thời hạn miễn trừ tính từ ngày quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời hoặc chính thức hoặc quyết định về kết quả rà soát biện pháp phòng vệ thương mại có hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 của năm ban hành quyết định miễn trừ;

b) Đối với các hồ sơ đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại được Cơ quan điều tra tiếp nhận theo khoản 2 Điều 13 của Thông tư này, thời hạn miễn trừ là 01 năm tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm kế tiếp;

c) Đối với các hồ sơ đề nghị miễn trừ bổ sung được Cơ quan điều tra tiếp nhận theo khoản 4 Điều 13 của Thông tư này, thời hạn miễn trừ tính từ ngày tiếp nhận Hồ sơ miễn trừ đầy đủ và hợp lệ đến ngày 31 tháng 12 của năm ban hành quyết định miễn trừ.

Điều 10. Đối tượng đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

Đối tượng đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại bao gồm:

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa bị điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa bị điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại để sản xuất.

3. Các tổ chức, cá nhân khác do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định.

Điều 11. Tiêu chí xem xét và hình thức miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định miễn trừ đối với các hàng hóa thuộc các trường hợp được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này trên cơ sở báo cáo thẩm định của Cơ quan điều tra.

2. Trong từng vụ việc cụ thể, Cơ quan điều tra xem xét hàng hóa được đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại dựa trên một hoặc một số tiêu chí như sau:

a) Tên thương mại, đặc tính vật lý, đặc tính hóa học của hàng hóa được đề nghị xem xét miễn trừ để phân biệt hàng hóa được đề nghị xem xét miễn trừ và hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

b) Tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa được đề nghị xem xét miễn trừ;

c) Chất lượng hàng hóa được đề nghị xem xét miễn trừ;

d) Mục đích sử dụng của hàng hóa được đề nghị xem xét miễn trừ;

đ) Năng lực sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp với hàng hóa được đề nghị xem xét miễn trừ của ngành sản xuất trong nước;

e) Khả năng thay thế của hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước với hàng hóa được đề nghị xem xét miễn trừ;

g) Các tiêu chí khác do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định.

3. Tổ chức, cá nhân được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo khối lượng, số lượng hàng hóa nhập khẩu.

Mục 2
ĐỀ NGHỊ, KIỂM TRA VÀ THU HỒI VIỆC MIỄN TRỪ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Điều 12. Hồ sơ đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Hồ sơ đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại (sau đây gọi là hồ sơ miễn trừ) lần đầu bao gồm các giấy tờ và tài liệu sau đây:

a) Đơn đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư này tại Phụ lục 03;

b) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư của doanh nghiệp;

c) Thông tin mô tả về hàng hóa nhập khẩu đề nghị miễn trừ, bao gồm: tên khoa học, tên thương mại, tên thường gọi; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; mục đích sử dụng chính; quy trình sản xuất; tiêu chuẩn, quy chuẩn của quốc tế và Việt Nam; mã số hàng hóa theo danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và mức thuế nhập khẩu có hiệu lực áp dụng theo biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại từng thời kỳ;

d) Thông tin về khối lượng, số lượng và trị giá nhập khẩu hàng hóa đề nghị miễn trừ (thông thường trong 03 năm gần nhất và năm hiện tại);

đ) Quy trình sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu đầu vào là hàng hóa đề nghị miễn trừ (nếu có);

e) Nhu cầu tiêu thụ hoặc sử dụng hàng hóa nhập khẩu đề nghị miễn trừ (thông thường trong 03 năm gần nhất và năm hiện tại);

g) Định mức tiêu hao hoặc định mức sử dụng nguyên vật liệu là hàng hóa nhập khẩu đề nghị miễn trừ;

h) Văn bản, tài liệu hoặc mẫu mã chứng minh sự khác biệt giữa hàng hóa đề nghị miễn trừ và hàng hóa nhập khẩu bị áp dụng biện phòng vệ thương mại.

2. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ miễn trừ bổ sung tới Cơ quan điều tra quy định tại khoản 4 Điều 13 của Thông tư này. Hồ sơ miễn trừ bổ sung bao gồm các giấy tờ và tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị miễn trừ (bổ sung) áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo mẫu ban hành tại Phụ lục 03 kèm theo Thông tư này;

b) Thông tin về khối lượng, số lượng và trị giá nhập khẩu hàng hóa đề nghị miễn trừ bổ sung;

c) Các thông tin, tài liệu và bằng chứng về việc đề nghị miễn trừ bổ sung phù hợp với quy định pháp luật về miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

d) Tài liệu khác phù hợp với nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung.

3. Căn cứ hồ sơ miễn trừ lần đầu hoặc bổ sung của tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ, Cơ quan điều tra có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét việc ban hành quyết định miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại lần đầu hoặc bổ sung.

Điều 13. Thông báo tiếp nhận Hồ sơ miễn trừ

1. Sau khi Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời hoặc chính thức hoặc quyết định về kết quả rà soát biện pháp phòng vệ thương mại, Cơ quan điều tra có nghĩa vụ thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ miễn trừ.

2. Đối với vụ việc áp dụng biện pháp tự vệ, tháng 10 hàng năm Cơ quan điều tra thông báo việc tiếp nhận hồ sơ miễn trừ. Trong trường hợp có thay đổi về biện pháp tự vệ, Cơ quan điều tra thông báo kịp thời đến các tổ chức, cá nhân xin miễn trừ để có kế hoạch kinh doanh phù hợp.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Cơ quan điều tra thông báo việc tiếp nhận hồ sơ miễn trừ, các đối tượng đề nghị miễn trừ phải gửi hồ sơ đề nghị miễn trừ quy định tại Điều 12 Thông tư này tới Cơ quan điều tra, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân được miễn trừ có nhu cầu bổ sung hàng hóa được miễn trừ trong quyết định miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại trong thời hạn miễn trừ, các đối tượng đề nghị miễn trừ bổ sung đó có thể gửi hồ sơ miễn trừ bổ sung tới Cơ quan điều tra.

5. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo yêu cầu bổ sung của Cơ quan điều tra, các đối tượng đề nghị miễn trừ có trách nhiệm cung cấp đầy đủ và chính xác những nội dung được yêu cầu bổ sung.

Điều 14. Nội dung quyết định miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Tên của tổ chức, cá nhân được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

2. Mô tả hàng hóa nhập khẩu được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

3. Khối lượng, số lượng hàng hóa nhập khẩu được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

4. Thời hạn miễn trừ, điều kiện và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 15. Hoàn trả thuế phòng vệ thương mại

1. Trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, tổ chức cá nhân được hoàn trả thuế phòng vệ thương mại đã nộp đối với những lô hàng nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan trong thời hạn miễn trừ của quyết định miễn trừ.

2. Thủ tục hoàn trả thuế phòng vệ thương mại quy định tại khoản 1 Điều này áp dụng theo các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 16. Báo cáo định kỳ

Định kỳ 06 tháng trong thời hạn miễn trừ, các tổ chức, cá nhân được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại phải nộp báo cáo tình hình nhập khẩu hàng hóa được miễn trừ và việc tuân thủ điều kiện, nghĩa vụ được miễn trừ tới Cơ quan điều tra theo mẫu ban hành tại Phụ lục 04 kèm theo Thông tư này.

Điều 17. Kiểm tra sau miễn trừ

1. Việc kiểm tra sau miễn trừ được thực hiện theo phương pháp quản lý rủi ro theo quy định của pháp luật để lựa chọn đối tượng kiểm tra, phạm vi kiểm tra và nội dung kiểm tra đối với các hồ sơ miễn trừ.

2. Kiểm tra sau miễn trừ nhằm mục đích thẩm định việc tuân thủ của tổ chức, cá nhân đối với các điều kiện, quy định pháp luật về miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với các hồ sơ miễn trừ.

3. Nội dung kiểm tra sau miễn trừ bao gồm:

a) Kiểm tra, xác minh tư cách pháp lý của tổ chức, cá nhân được miễn trừ;

b) Kiểm tra, xác minh tính chính xác của hàng hóa được miễn trừ theo hồ sơ miễn trừ đã gửi tới Cơ quan điều tra;

c) Kiểm tra tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ hải quan, sổ sách kế toán, báo cáo tài chính, chứng từ, tài liệu, dữ liệu có liên quan đến hàng hóa nhập khẩu được miễn trừ;

d) Kiểm tra sự tuân thủ các điều kiện, nghĩa vụ của đối tượng đề nghị miễn trừ tại quyết định miễn trừ.

Điều 18. Thực hiện kiểm tra sau miễn trừ

1. Trên cơ sở đề nghị của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc kiểm tra và thành lập đoàn kiểm tra. Trưởng đoàn kiểm tra phải là công chức của Cơ quan điều tra. Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra theo phạm vi, thời gian, nội dung nêu tại quyết định thành lập đoàn kiểm tra.

2. Cơ quan điều tra thông báo quyết định và kế hoạch kiểm tra sau miễn trừ cho các tổ chức, cá nhân được miễn trừ bằng văn bản chậm nhất là 05 ngày làm việc trước khi tiến hành kiểm tra.

3. Trong quá trình thực hiện kiểm tra sau miễn trừ, Cơ quan điều tra có quyền xác minh thông qua việc yêu cầu các tổ chức, cá nhân có liên quan hoặc có khả năng hỗ trợ làm rõ các vấn đề nghi vấn, bất hợp lý hoặc các dấu hiệu vi phạm pháp luật. Hoạt động xác minh bao gồm:

a) Đối tượng xác minh là các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan;

b) Hình thức xác minh bao gồm gửi văn bản yêu cầu và đề nghị trả lời bằng văn bản; hoặc cử người làm việc trực tiếp với đối tượng xác minh theo giấy giới thiệu của người yêu cầu xác minh;

c) Kết quả xác minh được ghi nhận bằng biên bản làm việc; biên bản này có giá trị là căn cứ xem xét vụ việc.

4. Tổ chức, cá nhân được kiểm tra có trách nhiệm cử đại diện có thẩm quyền và các cán bộ có liên quan cung cấp hồ sơ, chứng từ, tài liệu theo yêu cầu và trực tiếp làm việc về các nội dung kiểm tra với đoàn kiểm tra.

Điều 19. Kết quả kiểm tra sau miễn trừ

1. Căn cứ kết quả kiểm tra, đoàn kiểm tra lập biên bản kiểm tra ngay sau khi kết thúc kiểm tra tại nơi kiểm tra và báo cáo kết quả kiểm tra đến cơ quan kiểm tra và thông báo cho tổ chức, cá nhân được kiểm tra.

2. Căn cứ vào kết quả kiểm tra, tùy theo mức độ vi phạm, đoàn kiểm tra kiến nghị cơ quan kiểm tra xử lý, thu hồi quyết định miễn trừ hoặc làm thủ tục chuyển giao hồ sơ về hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Trong trường hợp ban hành kết luận kiểm tra quy định tại khoản 2 Điều này, trưởng đoàn kiểm tra gửi dự thảo kết luận kiểm tra cho tổ chức, cá nhân được kiểm tra. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo kết luận kiểm tra, tổ chức, cá nhân được kiểm tra gửi ý kiến (có văn bản giải trình kèm tài liệu chứng minh) trong trường hợp chưa thống nhất với nội dung dự thảo kết luận kiểm tra.

4. Trường hợp hết thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân được kiểm tra không gửi ý kiến thì coi như đồng ý với nội dung dự thảo kết luận kiểm tra.

5. Sau thời hạn lấy ý kiến, đoàn kiểm tra có trách nhiệm:

a) Xem xét văn bản giải trình của tổ chức, cá nhân được kiểm tra hoặc làm việc với đại diện có thẩm quyền của tổ chức, cá nhân được kiểm tra trong trường hợp còn vấn đề chưa thống nhất hoặc cần làm rõ;

b) Đối với những trường hợp cần có yêu cầu chuyên môn, kỹ thuật chuyên ngành hoặc đoàn kiểm tra chưa đủ cơ sở kết luận thì việc ban hành kết luận kiểm tra được thực hiện sau khi có ý kiến của các cơ quan, đơn vị chuyên ngành.

Điều 20. Thu hồi quyết định miễn trừ

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương thu hồi quyết định miễn trừ đã được ban hành trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa nhập khẩu được miễn trừ được sử dụng sai mục đích;

b) Gian lận trong việc đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

c) Không tuân thủ các quy định, điều kiện, nghĩa vụ tại quyết định miễn trừ;

d) Điều kiện được miễn trừ không còn.

2. Tổ chức, cá nhân bị thu hồi quyết định miễn trừ phải thực hiện việc nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Trách nhiệm của Cơ quan điều tra

1. Trước khi ban hành quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức, Cơ quan điều tra thông báo, lấy ý kiến bản dự thảo kết luận điều tra cho Bên yêu cầu và Bên bị yêu cầu.

2. Cơ quan điều tra có trách nhiệm:

a) Gửi quyết định miễn trừ cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ miễn trừ;

b) Gửi quyết định thu hồi quyết định miễn trừ cho tổ chức, cá nhân được miễn trừ;

c) Gửi quyết định miễn trừ, quyết định thu hồi quyết định miễn trừ cho Bộ Tài chính và Tổng cục Hải quan bằng văn bản;

d) Công khai quyết định miễn trừ, quyết định thu hồi quyết định miễn trừ trên cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương và trang thông tin điện tử của Cơ quan điều tra.

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2018.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có vướng mắc các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Cơ quan điều tra và Bộ Công Thương để xem xét, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Phụ lục 01: Đơn đăng ký bên liên quan vụ việc phòng vệ thương mại

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2018/TT-BCT ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại)

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ BÊN LIÊN QUAN
VỤ VIỆC ĐIỀU TRA PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Tên vụ việc:.....
Mã vụ việc:.....

Kính gửi: Cục trưởng Cục Phòng vệ thương mại - Bộ Công Thương

Tên tôi là:.....

Chức danh:.....

Công ty, đơn vị:.....

Đối tượng[1]:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Fax:.....

Email:.....

đăng ký tham gia là bên liên quan của vụ việc điều tra phòng vệ thương mại nêu trên, đề nghị Cơ quan điều tra xem xét chấp thuận tư cách bên liên quan của tôi.

Tôi không có đại diện pháp lý ☐

hoặc

Tôi có đại diện pháp lý[2] là....., địa chỉ:.....

Người nộp đơn
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

[1] Đề nghị nêu rõ theo quy định tại khoản 1 Điều 74 của Luật Quản lý ngoại thương (ví dụ: Bên yêu cầu, bên bị yêu cầu, nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu nước ngoài,....)
[2] Trong trường hợp đăng ký có Công ty Luật tư vấn.

Phụ lục 02: Đơn khai báo nhập khẩu

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2018/TT-BCT ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại)

TÊN THƯƠNG NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v khai báo nhập khẩu hàng hóa [...[1]...]	*....., ngày ... tháng ... năm .....*

ĐƠN KHAI BÁO NHẬP KHẨU

Kính gửi: Cục Phòng vệ thương mại - Bộ Công Thương

- Tên tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc nhập khẩu hàng hóa bị điều tra:
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....
- Giấy chứng nhận ĐKDN/ĐKKD/ĐT:.....
- Họ và tên người đại diện pháp luật:..... Chức vụ:.....
- Loại hình hoạt động:.....

Đề nghị Cục Phòng vệ thương mại - Bộ Công Thương xác nhận việc khai báo nhập khẩu hàng hóa bị điều tra theo Quyết định số...../QĐ-BCT ngày..... tháng..... năm..... của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc tiến hành điều tra..... và Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại, chi tiết về lô hàng như sau:

STT	Tên hàng	Mã HS (8 số)	Tên thương mại	Nước xuất khẩu	Nước xuất xứ	Mục đích nhập khẩu	Số lượng, khối lượng (Đơn vị...)	Trị giá (USD)
1	...	...					...	...
2	...	...					...	...
...	...	...					...	...

- Hợp đồng nhập khẩu số:..... ngày..... tháng..... năm.....
- Hóa đơn thương mại số:..... ngày..... tháng..... năm.....
- Giấy chứng nhận chất lượng (các văn bản có giá trị tương đương do nhà sản xuất hàng hóa ban hành):.....
- Tổng số lượng/khối lượng:.....
- Tổng trị giá (USD):.....

[1] Hàng hóa bị điều tra được mô tả tại Quyết định tiến hành điều tra của Bộ Công Thương

(Quy đổi ra USD trong trường hợp thanh toán bằng các ngoại tệ khác)

- Cửa khẩu nhập khẩu:.....

(Trường hợp nhập khẩu từ khu phi thuế quan, đề nghị ghi rõ)

- Thời gian dự kiến làm thủ tục nhập khẩu:

(Ghi dự kiến từ ngày.... tháng.... năm... đến ngày..... tháng..... năm....)

Tôi cam đoan tất cả các thông tin khai báo trên đây là đúng và đầy đủ và hiểu rằng những lô hàng nhập khẩu này có thể bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại có hiệu lực trở về trước theo quy định tại Điều 45 của Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại./.

....., ngày..... tháng..... năm 20....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ KHAI BÁO

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Phụ lục 03: Đơn đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại
(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2018/TT-BCT ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại)

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
MIỄN TRỪ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Vụ việc: (Chống bán phá giá, Chống trợ cấp, Tự vệ)

Mã vụ việc:

Đề nghị[1]: (lần đầu, bổ sung)

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ MIỄN TRỪ

1. TÊN CÔNG TY:.....

Thông tin Giấy chứng nhận ĐKDN/ĐKKD/ĐT:.....

Tên viết tắt (nếu có):.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Email:.....

Người liên hệ:..... Di động:.....

2. ĐẠI DIỆN PHÁP LÝ (NẾU CÓ)

.....

3. LĨNH VỰC SẢN XUẤT, KINH DOANH

Loại hình hoạt động của doanh nghiệp: (sản xuất, kinh doanh thương mại, nhập khẩu, sử dụng hàng hóa đề nghị miễn trừ để sản xuất, loại khác...)

II. THÔNG TIN VỀ HÀNG HÓA NHẬP KHẨU ĐỀ NGHỊ MIỄN TRỪ

1. TÊN VÀ MÔ TẢ ĐẦY ĐỦ VỀ HÀNG HÓA ĐỀ NGHỊ MIỄN TRỪ

.....

2. CUNG CẤP THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ SẢN PHẨM ĐỀ NGHỊ MIỄN TRỪ THEO BẢNG SAU (Đề nghị cung cấp các tài liệu sẵn có kèm theo mô tả là rõ)

2.1. Hàng hóa đề nghị miễn trừ thứ nhất:

[1] Đối với đề nghị miễn trừ bổ sung, thông tin tại Mục II.2 không cần cung cấp.

Phân loại Mã HS:

Đặc điểm	**Hàng hóa đề nghị miễn trừ**	**Hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp sản xuất trong nước (hoặc không sản xuất được vui lòng nêu rõ)**	**Lượng hóa đặc điểm khác biệt giữa hàng hóa đề nghị miễn trừ và hàng hóa tương tự, cạnh tranh trực tiếp**
Đặc tính vật lý			
Thành phần cấu tạo (hóa học)			
Kích thước			
Tiêu chuẩn kỹ thuật			
Chất lượng			
Mục đích sử dụng			
Phân khúc Thị trường			
Người tiêu dùng cuối cùng			
Khác			

2.2. Hàng hóa đề nghị miễn trừ thứ 2, 3,.. (vui lòng cung cấp các thông tin tương tự nêu tại mục 2.1)

III. LÝ DO ĐỀ NGHỊ MIỄN TRỪ

Đề nghị nêu rõ căn cứ và lý do mà doanh nghiệp đề nghị Cơ quan điều tra miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa nhập khẩu trong vụ việc.

IV. THÔNG TIN VỀ LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU

Vui lòng cung cấp thông tin về lượng và giá trị nhập khẩu hàng hóa đề nghị miễn trừ trong 03 năm gần nhất và đến thời điểm hiện tại theo mẫu dưới đây

Nước xuất xứ bị điều tra, áp dụng:	**Năm 01**	**Năm 02**	**Năm 03**	**Năm hiện tại**
Lượng (đơn vị) Trị giá (đơn vị)				
Đơn giá (đơn vị)				

Các thông tin, số liệu trong mục này nếu doanh nghiệp có yêu cầu bảo mật, vui lòng ghi rõ

V. KHỐI LƯỢNG, SỐ LƯỢNG ĐỀ NGHỊ MIỄN TRỪ

Vui lòng ghi rõ khối lượng, số lượng đề nghị miễn trừ và căn cứ xác định số liệu này.

VI. CÁC TÀI LIỆU, THÔNG TIN LÀM RÕ MÔ TẢ HÀNG HÓA GỬI KÈM THEO ĐƠN

a) Tài liệu chứng minh về sự khác biệt (về đặc tính lý hóa học, bề mặt sản phẩm,...) giữa hàng hóa đề nghị miễn trừ và hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước;

b) Hồ sơ năng lực sản xuất hàng hóa có sử dụng đầu vào là hàng hóa đề nghị miễn trừ;

c) Hồ sơ về nhập khẩu lượng và giá trị nhập khẩu hàng hóa đề nghị miễn trừ trong 03 năm gần nhất;

d) Các giấy tờ khác (nếu có).

VII. CAM KẾT

Người ký tên (đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp) xin cam kết những thông tin được nêu trên đây là đầy đủ và chính xác và hiểu rằng những thông tin này sẽ được Cơ quan điều tra kiểm tra và xác minh lại.

Tôi sẵn sàng chấp nhận việc Cơ quan điều tra đến thẩm tra tại cơ sở của tôi để xác minh về những thông tin được cung cấp trong Đơn đề nghị này. Trong trường hợp Cơ quan điều tra - Bộ Công Thương phát hiện vi phạm, công ty xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và bị truy thu số tiền thuế nhập khẩu được miễn trừ theo quy định của pháp luật./.

ĐẠI DIỆN CỦA CÔNG TY
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên, chức danh)

Phụ lục 04: Báo cáo tình hình nhập khẩu hàng hóa được miễn trừ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2018/TT-BCT ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại)

TÊN THƯƠNG NHÂN

Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU HÀNG HÓA ĐƯỢC MIỄN TRỪ

Kính gửi: Cục Phòng vệ thương mại - Bộ Công Thương

Căn cứ Thông tư số...../2018/TT-BCT ngày.... tháng.... năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về các trường hợp miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại và Quyết định số .../QĐ-BCT ngày... tháng... năm... của Bộ Công Thương về việc miễn trừ áp dụng biện pháp ..... đối với doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa....., doanh nghiệp báo cáo tình hình thực hiện nhập khẩu như sau:

1. Thông tin doanh nghiệp:

Tên doanh nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Người liên hệ: .....

Chức vụ:..... Email:..... Tel:.....

2. Kỳ báo cáo: từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...

3. Số liệu về nhập khẩu

Tên hàng	Mã HS (8 số)	Số tờ khai hải quan	Số lượng/ khối lượng	Trị giá (USD)	Số lượng nhập khẩu lũy kế tới thời điểm báo cáo	Trị giá nhập khẩu lũy kế tới thời điểm báo cáo (USD)	Cảng nhập khẩu	Nước xuất xứ

Người ký tên dưới đây cam kết rằng mọi thông tin được cung cấp trong Báo cáo tình hình nhập khẩu hàng hóa được miễn trừ này là đầy đủ và chính xác và hiểu rằng Cơ quan điều tra có thể kiểm tra theo quy định./.

....., ngày... tháng... năm...
ĐẠI DIỆN CỦA CÔNG TY
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)